

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2018/DS-PT**

Ngày: 01-02- 2018

V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tăng Thị Thúy Nga;**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Hoàng Anh;**

Ông Phạm Hùng Nuôi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Út**, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà **Tăng Thị Thúy Hằng**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 31 tháng 01 và ngày 01 tháng 02 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2017/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017 về " *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

Do bản Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:285/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: tỉnh lộ M, ấp B, xã L, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà M, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị NLQ 1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường B, phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh NLQ 2, sinh năm 1984 (vắng mặt).

- Chị NLQ 3, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

4. *Người làm chứng*: Ông L, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông H và bị đơn bà M.

* Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông H trình bày:

Vào năm 1996, ông với bà M bắt đầu sống chung với nhau nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống có với nhau một đứa con tên: cháu A, giới tính: Nam, sinh năm 1997.

Thời gian đầu, giữa ông với M chung sống hạnh phúc nhưng dần phát hiện cả hai không đồng quan điểm, thường phát sinh mâu thuẫn dẫn đến đôi lúc giữa ông với M cãi vả nên ông thường bỏ đi khoảng 10 ngày đến 15 ngày thì quay trở về tiếp tục sống chung. Do ông với M hay cãi vả nên tình cảm ngày càng phai nhạt và kể từ khoảng cuối năm 2014 cho đến nay thì hai người không còn sống chung với nhau nữa. Đồng thời, giữa ông với M hiện nay không còn tình cảm với nhau. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa ông với bà M là vợ chồng.

Về con chung tên: cháu A, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đối với căn nhà tường cấp 4 (nhà trước và nhà sau) mà M đang ở hiện nay, trong đó căn nhà trước được xây dựng vào năm 2007, căn nhà sau được xây dựng vào năm 2013, tọa lạc tại số 113, ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn tiền để xây cất căn nhà là do ông với M dành dụm được. Cho nên ông yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà (không tính đất thổ cư) và chia đôi diện tích đất trồng lúa (nay là ao tôm) 6669,5m² tọa lạc tại: ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 01, do ông và M cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như kết luận của Hội đồng định giá. Tuy nhiên, ông yêu cầu nhận giá trị phần diện tích đất ao tôm nêu trên. Vì ông không có nhu cầu sử dụng đất, đồng thời diện tích ao tôm trên chỉ có một đường nước duy nhất nằm ở phía đầu dưới. Hơn nữa, xung quanh phần đất ao tôm mà ông yêu cầu chia chủ yếu là ao tôm của các con M.

Đối với căn chòi lá và cũng là căn nhà của người con riêng của M tên NLQ 2 đang ở, nằm trong thửa đất 162 nêu trên có diện tích 304,3m² trong tổng diện tích 6669,5m² thì ông đồng ý ổn định cho người con ở mà ông không yêu cầu chia phần diện tích đất này.

Vào năm 2014, ông có nuôi tôm thẻ, khi thu hoạch bán cho cơ sở thu mua ông K thuộc ấp P, xã V (nay là ấp P, xã V), bán tại nhà với số tiền 236.808.000 đồng. Sau khi trừ chi phí tiền lời khoảng 150.000.000 đồng. Số tiền lời trên ông đưa hết cho M quản lý. Tuy nhiên, trong năm 2014 có dùng số tiền nêu trên khoảng 33.000.000 đồng để mua nữ trang cưới vợ cho người con riêng của M tên NLQ 2. Sau khi bán số tôm thẻ nêu trên khoảng hai đến ba tháng thì ông ra ngoài chòi để nuôi tôm và ăn, ở riêng với M. Do đó, ông yêu cầu chia đôi số tiền còn lại nêu trên mỗi người một nửa. Trường hợp, nếu M đồng ý giao cho ông số tiền 100.000.000 đồng cùng với chiếc xe mô tô hiệu AIR BLADE, biển số 83P2-113.02 do ông đứng tên chủ sở hữu thì ông không đặt ra yêu cầu chia giá trị căn nhà và đất nêu trên, kể cả tiền sổ tôm thẻ có lời mà đồng ý giao cho M toàn quyền quản lý, sử dụng nhà, đất và tiền sổ tôm thẻ có lời còn lại.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trình bày ý kiến ngày 11/10/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung, bà thống nhất với lời trình bày của ông H. Tuy nhiên, về mâu thuẫn mà H nêu ra để yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa H với bà không phải là quan hệ vợ chồng là chưa đúng. Mà nguyên nhân là H thường xuyên cặp với người phụ nữ này, người phụ nữ kia ở bên ngoài. Tuy nhiên, bà cũng đồng ý theo yêu cầu của H là đề nghị Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa bà với H không phải là vợ chồng, vì hiện nay bà với H không còn tình cảm và không còn yêu thương nhau nữa.

Về con chung tên: cháu A, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên bà không cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thống nhất yêu cầu của H đối với phần đất trồng lúa (hiện nay là ao tôm) có diện tích đo đạc thực tế 6669,5m², thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H và bà đứng tên, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Nhưng bà không đồng ý nhận đất để hoàn lại giá trị cho H mà mạnh ai nấy nhận đất mỗi người một nửa. Còn đối với phần đất có căn chòi lá mà người con của bà tên NLQ 2 đang ở nằm trong thửa đất 162 nêu trên có diện tích 304,3m² trong tổng diện tích 6669,5m² thì bà cũng đồng ý ổn định cho người con như ý kiến của H.

Đối với căn nhà cấp 4 của căn nhà trước (không tính đất thổ cư), tọa lạc tại: Số 113, ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng được xây dựng vào năm 2007. Trước khi cất thì căn nhà giữa bà với H ở trước đây là căn nhà lá. Thời điểm năm 2007, người con rể của bà tên T đang ở trên Thành phố Hồ Chí Minh đã quen với con gái của bà tên NLQ 1 và định hỏi làm đám cưới. Tuy nhiên, lúc đó nhà cửa bị ngập nước và bị dột nát nên người con rể của bà mới gửi tiền cho bà nhiều lần tổng cộng khoảng 100.000.000 đồng. Khi gửi tiền thì con của bà gửi tiền cho xe khách tên VH gần ngã tư đèn xanh, đèn đỏ của Lộ Nam

Sông Hậu thuộc khóm B, phường M, thị xã V, gửi vào năm 2007 khoảng 04 đến 05 lần, mỗi lần gửi từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, có khi gửi một lần 5.000.000 đồng cũng có. Sau này, con rể của bà có cho thêm nhiều lần nhưng số tiền cụ thể bà không nhớ rõ. Chứ thời điểm năm 2007, kinh tế còn khó khăn nên không có tiền xây cất nhà mà nguồn tiền chủ yếu là con của bà cho. Do đó, việc H yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà nêu trên thì bà không đồng ý.

Trước khi cất căn nhà trước vào năm 2007 thì vào khoảng tháng 4/2006 H bỏ nhà đi theo người khác ở bên ngoài. Đến tháng 6/2007, bà có kêu H về để coi thợ xây dựng nhà. Đồng thời, H cũng phụ tiếp xây nhà được 02 tuần vì H cũng là thợ xây. Nhưng cuối tuần thì H có kêu bà đưa tiền công để chở những người thợ về huyện T, bà đưa tiền cho H được 02 tuần thì bà biết H có người khác bên ngoài nên bà không đưa tiền cho H nữa và H lại bỏ đi. Đến tháng 8/2007, bà tổ chức đám cưới để gả con gái của bà tên NLQ 1 và trong lúc bà tổ chức đám cưới cho con thì H cũng không có về tham dự. Đối với vật tư mua để cất căn nhà trước là mua tại cửa hàng vật liệu xây dựng của ông BH tại chợ Hòa Quới thuộc ấp H, xã T, huyện X, bà là người trực tiếp đi mua và trả tiền.

Đến năm 2008, H mới tiếp tục về ở chung với bà cho đến năm 2012 thì H bị bệnh viêm gan siêu vi C, khi đó bà có đưa H đến bệnh viện Triều An tại Thành phố Hồ Chí Minh khám điều trị, tuy nhiên không có nằm viện mà chỉ khám rồi trích thuốc hàng tháng.

Đến năm 2013, H bị bệnh phải thay khớp háng tại bệnh viện Trung tâm chấn thương chỉnh hình tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng cộng hai đợt điều trị bệnh nêu trên của H khoảng 200.000.000 đồng. Nguồn tiền này do con gái của bà tên NLQ 1 cho mượn, chứ thời điểm đó gia đình bà cũng không có tiền.

Đối với số tiền nêu trên, nếu H cho rằng đó là số tiền mà giữa H với bà dành dụm được chứ không phải là của người con rể và con của bà cho mượn thì con gái của bà cũng không yêu cầu, vì khi cho mượn giữa mẹ con với nhau không có làm giấy tờ.

Đối với chiếc xe mô tô hiệu AIR BLADE, biển số 83P2-113.02 mua vào năm 2014 do H đứng tên chủ sở hữu và hiện H cũng đang quản lý, bà đồng ý giao cho H toàn quyền sở hữu nhưng H phải hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc xe theo kết quả của Hội đồng định giá.

Đối với số tiền nuôi tôm thẻ trứng mà H có nêu ra chỉ có lời khoảng 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền nuôi tôm thẻ trên là vào năm 2013 chứ không phải năm 2014 và có dùng số tiền trên khoảng 33.000.000 đồng để mua nữ trang đám cưới cho người con tên NLQ 2, số tiền còn lại trang trải cho việc mua dụng cụ để phục vụ cũng như cải tạo ao nuôi tôm nhưng nuôi tôm sú bị thất nên đã tiêu xài hết vào năm 2014. Do đó, bà không đồng ý chia đôi số tiền này.

Đối với căn nhà sau xây dựng vào năm 2013, H yêu cầu chia giá trị thì bà cũng không đồng ý. Vì đối với căn nhà sau trước khi cất thời điểm đó H bị bệnh phải thay khớp háng, số tiền điều trị bệnh bà với H cũng không có mà chủ yếu là con gái của bà cho và khi cất nhà cũng là tiền của con gái của bà cho bà trực tiếp số tiền 30.000.000 đồng chứ hai vợ chồng bà cũng không có tiền dư.

Ngoài ra, người con rể của bà tên T trước đây độ khoảng năm 2013 có gửi chuyển khoản qua thẻ ATM của Ngân hàng nông nghiệp được vài tháng, sau đó chuyển qua tài khoản của Ngân hàng Sacombank để cho bà chi xài. Nhưng đối với số tài khoản của thẻ ATM của Ngân hàng nông nghiệp bà chỉ sử dụng khoảng vài tháng thì nghỉ nên hiện nay bà cũng không nhớ số tài khoản.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người co quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ 2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà M là mẹ của ông.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã V, thụ lý giải quyết như sau:

Áp dụng Điều 5, khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27.02.2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng: Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của ông H và bà M không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung tên: cháu A, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản:

- Chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu chia giá trị căn nhà trước, nhà sau (không tính đất thổ cư) do M đang ở và quản lý, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc bà M có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho ông H với số tiền là 23.354.128 đồng.

- Ông H được toàn quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu AIR BLADE, biển số 83P2-113.02 do H đứng tên chủ sở hữu và đang quản lý. Đồng thời, buộc H phải hoàn lại cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc xe nêu trên tương ứng với số tiền là 14.246.250 đồng.

- Về phần đất ao tôm diện tích đo đạc thực tế 6.365,2m² (sau khi đã trừ diện tích 304,3m² của căn chòi lá mà anh NLQ 2 là con của M đang ở), thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thì M được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Đồng thời, buộc bà M có trách nhiệm hoàn lại cho ông H 40% giá trị của diện tích đất nêu trên tương ứng với số tiền là **101.843.200 đồng**.

Thửa đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 393, thửa 162, có số đo 164,71m + 1,53m + 6,27m;
- + Hướng Tây giáp thửa 157, có số đo 169,02m + 7,8m;
- + Hướng Nam giáp thửa 394, có số đo 35,38m, giáp thửa 162 có số đo 4,05m;
- + Hướng Bắc giáp thửa 143, có số đo 37,32m.

Diện tích 6669,5m² (trong đó có 304,3m² diện tích thuộc căn chòi lá mà H, M đồng ý ổn định cho anh NLQ 2 là con của M).

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất).

- Không chấp nhận việc H yêu cầu chia số tiền nuôi tôm thẻ còn lại có lời 117.000.000 đồng.

4/ Về án phí:

- Ông H phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 6.972.178 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà ông được chia. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp 7.075.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002630 ngày 04/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã V. Như vậy, H còn phải nộp thêm số tiền là 97.178 đồng.

- Bà M phải chịu 7.077.512 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị chiếc xe mô tô và phần đất mà bà được chia.

5/ Chi phí thẩm định đo đạc và định giá tài sản:

Ông H và bà M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 3.403.280 đồng. Do trong quá trình giải quyết vụ án H đã nộp tạm ứng trước số tiền chi phí thẩm định đo đạc và định giá tài sản của số tiền nêu trên, cho nên M phải hoàn lại cho H số tiền là 1.701.640 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27/10/2017 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT- VKS- DS, kháng nghị một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2017/HNGĐ- ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã V

theo hướng sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm nêu trên về phần chia tài sản chung và án phí.

Ngày 12/10/2017 nguyên đơn ông H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia căn nhà và tiền bán tôm 110.000.000đ.

Ngày 12/10/2017 bị đơn bà M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý thanh toán 10% công sức đóng góp cho H và không đồng ý trả giá trị phần đất mà đồng ý giao hiện vật là $\frac{1}{2}$ diện tích đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn và bị đơn thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo về phần đất nuôi tôm. Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn ông H và bị đơn bà M đều thống nhất với nhau về thời gian sống chung, con chung và ông bà đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng và không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung do con đã trưởng thành. Về tài sản chung H và M thống nhất ông bà có các tài sản chung sau:

Phần đất có diện tích 6.669,5m² đất thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, quyền sử dụng đất do H và M đồng sử dụng. Số tiền bán tôm còn 110.000.000đ.

Tuy nhiên sau khi án sơ thẩm tuyên, nguyên đơn, bị đơn không đồng ý với cách chia tài sản chung của tòa án cấp sơ thẩm, không thống nhất căn nhà là tài sản chung nên kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị một phần bản án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà M tự nguyện thỏa thuận, xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các bên và việc thỏa thuận này là phù hợp với pháp luật không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa H, M như sau:

[3.1] Ông H và bà M thống nhất ổn định cho ông NLQ 2 phần đất có diện tích 304,3m² thuộc một phần trong diện tích đất 6.669,3m² thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên. Ông NLQ 2 được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trên, phần đất có tứ cận:

Hướng đông giáp thửa 393, số đo 6,27m.

Hướng tây giáp thửa 157, số đo 7, 8m

Hướng nam giáp thửa 394, số đo 35, 38m + 4,05m

Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 162, số đo 37,32m.

Do M đang sử dụng thửa đất này nên M có trách nhiệm giao phần đất trên cho ông NLQ 2 quản lý, sử dụng và ông H và bà M có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên cho ông NLQ 2.

[3.2] Ông H được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 6.365m² đất thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên. H có trách nhiệm hoàn trả cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị của 6.365m² đất = 6.365m² đất x 40.000/m² x 50% = 127.300.000đ. Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp thửa 393, số đo 164,71m.

Hướng tây giáp thửa 157, số đo 169,02m

Hướng nam giáp phần còn lại của thửa 162, số đo 37,32m

Hướng bắc giáp thửa 143, số đo 37,32m.

Do bà M đang sử dụng thửa đất này nên M có trách nhiệm giao thửa đất này cho H quản lý, sử dụng và lập các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông H.

[4] Xét kháng cáo của H, M và kháng nghị của Viện kiểm sát về phần căn nhà thì thấy:

[4.1] H cho rằng, việc xây dựng căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nguồn tiền xây dựng là của ông và M trong đó có phần đóng góp của con gái M, ông là người vẽ thiết kế ngôi nhà, tính vật tư và mượn thợ về xây nhà, tổng số tiền xây dựng căn nhà khoảng 70.000.000đ, đây là tài sản chung của ông và M nên ông yêu cầu chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà = 100.000.000đ

[4.2] M cho rằng: Tiền xây dựng căn nhà nêu trên do con rể của bà cho 100.000.000đ xây dựng để tổ chức lễ cưới (căn nhà xây dựng năm 2007), H không có công sức hay đóng góp tiền xây nhà. Khi xây nhà bà có kêu H về coi thợ cất nhà và trả tiền công được 2 tuần thì H bỏ đi. Bà không đồng ý thanh toán 10% công sức đóng góp cho H với số tiền 23.354.128đ.

[4.3] Tại quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát thể hiện: Bản án sơ thẩm nhận định căn nhà nêu trên là tài sản chung của H, M và tuyên buộc M có trách nhiệm thanh toán công sức đóng góp cho H tương ứng 10% giá trị căn nhà trước, nhà sau với số tiền 23.354.128đ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên cho bà M được quyền sở hữu căn nhà là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của M nên Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

[4.4] Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 30/6/2017 (bút lục 113-114) người làm chứng là ông B là cậu ruột của bà M trình bày: Ông không có mâu thuẫn với M. Lúc cháu H và cháu M sống chung là còn làm ruộng, sau này nuôi tôm sú, H có làm thầu xây dựng nhà. Khi cháu H sống chung với cháu M thì kinh tế có phát triển, cháu H lo làm ăn, có mua đất đai. Chỉ khoảng 03 năm trở lại đây mới phát sinh cãi vã và bỏ nhà đi khoảng 1 tháng trở lại và về tiếp tục sống chung, còn khoảng 03 năm về trước giữa cháu H và cháu M không có phát sinh cãi vã và cháu H không có bỏ đi đâu khoảng thời gian dài. Khi cháu H và cháu M cất nhà thì cháu H và cháu M đứng ra cất, lúc đó cháu H và cháu M không có mâu thuẫn và cháu H không có đi đâu. Căn nhà có sự đóng góp của cháu H, tuy nhiên nguồn tiền xây nhà chủ yếu là từ NLQ 1. Nếu nói toàn bộ số tiền để cất nhà là NLQ 1 cho là không chính xác. Trước đây cháu M có đánh máy sẵn tờ khai nhân chứng mang đến cho tôi ký tên vào, còn nội dung trong tờ khai nêu trên là không đúng, Theo tôi vợ chồng cháu H chỉ mâu thuẫn khoảng 03 năm nay, lúc cất nhà là do vợ chồng cháu H đứng ra cất, nguồn tiền cất nhà là có tiền chung của cháu H và cháu M, nhưng nguồn tiền chủ yếu của NLQ 1, khi cất nhà có cháu H ở nhà vì tôi thường xuyên qua xem cất nhà. Khi đám cưới NLQ 1 thì có cháu H ở nhà.

[4.5] Lời trình bày này của ông M là phù hợp với lời trình bày của ông HT là cháu của M (bút lục 47- 48), ông HP là Trưởng ban nhân dân ấp T (bút lục 119- 120), ông VH là chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng (bút lục 205- 206), ông D chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng (bút lục 207- 208) và phù hợp với lời trình bày của ông TH. Do đó có căn cứ xác định thời điểm xây nhà thì H và M vẫn còn đang sống chung như vợ chồng, cùng góp sức trong việc xây nhà, H có làm thêm mái che... nên việc cấp sơ thẩm xác định căn nhà trước, nhà sau (tổng trị giá 233.541.280đ) là tài sản chung của H, M là phù hợp với

Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng cáo của M cho rằng căn nhà không phải là tài sản chung của H và bà là không có căn cứ chấp nhận.

[4.6] Xét việc chia giá trị căn nhà chính và căn nhà sau: cấp sơ thẩm khi xem xét chia tài sản này đã có xem xét về công sức đóng góp đối với giá trị của các căn nhà trước và nhà sau nêu trên trong đó có công sức đóng góp của H, M và bà NLQ 1 là con riêng của M là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của H 10% là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại tòa H xác định việc xây dựng nhà có phần tiền của NLQ 1 con riêng của M, điều này chứng minh phần đóng góp của phía M nhiều hơn nên căn nhà sẽ chia làm 3 phần, trong đó M có công sức đóng góp nhiều hơn nên nhận 2 phần (155.694.187đ), H nhận 1 phần (77.847.093đ). Kháng cáo của H yêu cầu được nhận giá trị căn nhà = 100.000.000đ là có căn cứ chấp nhận một phần. Kháng cáo của M không đồng ý thanh toán 10% công sức đóng góp cho H với số tiền 23.354.128đ như án sơ thẩm tuyên là không có căn cứ chấp nhận.

[4.7] Do M đang quản lý sử dụng căn nhà nêu trên nên M có trách nhiệm hoàn trả cho H số tiền 77.847.128đ. M được quyền sở hữu căn nhà nêu trên. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông H yêu cầu buộc bà M chia cho ông số tiền 110.000.000đ tiền bán tôm thẻ M đang quản lý, mỗi người $\frac{1}{2}$ xét thấy,

Tại tòa M thừa nhận bà có giữ số tiền này, tuy nhiên năm 2014 bà sử dụng số tiền trên chi vào các khoản trị bệnh cho H, mua dụng cụ để phục vụ cho việc nuôi tôm, cải tạo ao nuôi tôm, sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên số tiền trên đã chi xuất hết, việc H đặt ra yêu cầu chia đôi số tiền còn nên bà không đồng ý hoàn trả 50% = 55.000.000đ như H yêu cầu.

H cũng thừa nhận khi ông bệnh thì M là người trực tiếp nuôi và chăm sóc ông, việc nuôi tôm các vụ sau là có nhưng M nuôi tôm trúng hay thất ông không biết, nhưng M thừa nhận có giữ số tiền trên thì phải hoàn lại 50% cho ông.

Như vậy, có căn cứ xác định số tiền trên đã được sử dụng vào việc điều trị bệnh cho H và sử dụng vào những nhu cầu thiết yếu của gia đình, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của H là phù hợp với khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng cáo này của ông H là không có căn cứ chấp nhận,

[7] Xét kháng cáo của bà M không đồng ý hoàn trả cho ông H 40% giá trị của diện tích đất 6.365,2m² với số tiền 101.843.200đ mà chỉ đồng ý giao đất:

Tại tòa giữa ông H và bà M đã có thỏa thuận và được tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn tại mục [3] nêu trên.

[8] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

[8.1] Đối với phần đất nuôi tôm có diện tích $6.669,5\text{m}^2$ thuộc thửa 162 nêu trên. Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 02/8/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm H, M đồng ý ổn định diện tích $304,3\text{m}^2$ trong tổng diện tích $6.669,5\text{m}^2$ cho ông NLQ 2 quản lý, sử dụng nhưng bản án sơ thẩm không ghi nhận sự thỏa thuận trên là chưa giải quyết dứt điểm vụ án và bản án sơ thẩm không kiến nghị UBND thị xã V điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho H, M là thiếu sót:

Xét thấy, tại tòa giữa H và M đã có thỏa thuận và được tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn tại mục [3]. Để giải quyết dứt điểm vụ án cần kiến nghị UBND thị xã V điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho H, M, lý do kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ chấp nhận.

[8.2] Bản án sơ thẩm tuyên bà M được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất ao tôm có diện tích $6.365,2\text{m}^2$ nhưng tứ cận của thửa đất này thể hiện diện tích là $6.669,3\text{m}^2$ là có nhầm lẫn về số liệu nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tứ cận cho phù hợp. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ chấp nhận.

[8.3] Về án phí:

[8.3.1] Tổng giá trị tài sản bà M được nhận từ khối tài sản chung:

Trị giá phần đất $127.300.000\text{đ}$ + giá trị phần nhà $155.694.187\text{đ}$ + $\frac{1}{2}$ giá trị xe $14.246.250\text{đ}$ = $297.240.437\text{đ}$, nên M phải chịu án phí như sau: $297.240.437\text{đ} \times 5\% = 14.862.219\text{đ}$

[6.3.2] Tổng giá trị tài sản ông H được nhận từ khối tài sản chung:

Trị giá phần đất $127.300.000\text{đ}$ + giá trị phần nhà $77.847.093\text{đ}$ + $\frac{1}{2}$ giá trị xe $14.246.250\text{đ}$ = $219.393.343\text{đ}$, nên H phải chịu án phí như sau: $219.393.343\text{đ} \times 5\% = 10.969.667\text{đ}$

Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí là có sai sót, cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp. Kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị sửa phần án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên cho thấy, kháng cáo của ông H, bà M là có căn cứ chấp nhận một phần, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Do bản án bị sửa, nên ông H và bà M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm là 990.000đ, quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đã chi phí hết. Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên H phải chịu 495.000đ, M phải chịu 495.000đ. Do M tạm ứng trước số tiền 990.000đ nên H hoàn trả lại cho M số tiền 495.000đ. M đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định.

[11] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông H và bị đơn bà M.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2017/HNGĐ-ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” giữa nguyên đơn ông H với bị đơn bà M như sau:

Phân tuyên xử:

Áp dụng Điều 5, khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27.02.2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng: Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1] **Về hôn nhân:** Tuyên bố quan hệ sống chung của ông H và bà M không phải là quan hệ vợ chồng.

[2] **Về con chung** tên cháu An, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[3] **Về tài sản chung:**

[3.1] Xác định tài sản chung của ông H, bà M gồm:

[3.1.1] Diện tích đất 6.669,5m² tại thửa 162 tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (hiện M (M) đang quản lý) (trị giá 266.772.280đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm tám mươi đồng)).

[3.1.2] Căn nhà chính và nhà sau gắn liền 1 phần của thửa đất số 177, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho bà M đứng tên, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 131,6m² (hiện bà M đang quản lý sử dụng) (trị giá 233.541.228đ (hai trăm ba mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng)).

[3.1.3] 01 chiếc xe hiệu Air Blade biển số 83P2- 113.02 do ông H đứng tên sở hữu (hiện ông H đang quản lý, sử dụng) (trị giá 28.492.500đ (hai mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng))

[3.2] Về phân chia tài sản chung:

[3.2.1] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông H, bà M tại phiên tòa như sau:

[3.2.1.1] Ông H và bà M (M) thống nhất ổn định cho ông NLQ 2 phần đất có diện tích 304,3m² thuộc một phần trong diện tích 6.669,3m² đất thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên. Ông NLQ 2 được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trên, phần đất có tứ cận:

Hướng đông giáp thửa 393, số đo 6,27m.

Hướng tây giáp thửa 157, số đo 7, 8m

Hướng nam giáp thửa 394, số đo 35, 38m + 4,05m

Hướng bắc giáp phần còn lại thửa 162, số đo 37,32m.

(có sơ đồ kèm theo) (phần đất có căn nhà tạm của ông NLQ 2)

Do bà M đang sử dụng thửa đất này nên M (M) có trách nhiệm giao phần đất trên cho ông NLQ 2 quản lý, sử dụng và ông H và bà M có trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên cho ông NLQ 2.

[3.2.1.2] Ông H được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 6.365m² đất thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M đứng tên. Ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị của diện tích đất 6.365m² đất = 6.365m² đất x 40.000/m² x 50% = 127.300.000đ (một trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ngàn đồng). Thửa đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp thửa 393, số đo 164,71m.

Hướng tây giáp thửa 157, số đo 169,02m

Hướng nam giáp phần còn lại của thửa 162, số đo 37,32m

Hướng bắc giáp thửa 143, số đo 37,32m.

(có sơ đồ kèm theo)

Do bà M đang sử dụng thửa đất này nên M (M) có trách nhiệm giao thửa đất này cho ông H quản lý, sử dụng và làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông H.

[3.2.1.3] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã V điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho ông H và bà M 21/3/1994 thửa 162 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng về diện tích đất 304,3m² đã thỏa thuận ổn định cho ông NLQ 2 và diện tích 6.365m² giao cho ông H cùng thuộc thửa 162 nêu tại phần 3.2.3 và 3.2.4

[3.2.2] Ông H được chia:

Số tiền 77.847.093đ (bảy mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn, không trăm chín mươi ba đồng) là trị giá 1/3 căn nhà. Do bà M đang quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà này nên buộc bà M có trách nhiệm hoàn lại cho ông H 1/3 giá trị của căn nhà nêu trên tương ứng với số tiền là 77.847.093đ **đồng.**)

Ông H được quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu AIR BLADE, biển số 83P2-113.02. (trị giá chiếc xe ông được chia 14.246.250 đồng).

[3.2.3] Bà M được chia:

[3.2.3.1] Bà M được quyền sở hữu căn nhà chính diện tích 79,52 m² có kết cấu nhà độc lập, khung bê tông cốt thép, tường 10, mái tol có trần, cửa nhôm, nền lát gạch Ceramic (trị giá 191.437.000đ)

[3.2.3.2] Bà M được quyền sở hữu căn nhà sau có diện tích 20,79m² kết cấu nhà liên kề, cột bê tông cốt thép, tường 10, mái tol không trần, nền lát gạch Ceramic, cửa gỗ+ nhôm (trị giá 42.104.228đ).

Toàn bộ nhà chính và nhà sau gắn liền 1 phần thửa đất số 177, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00206, ngày 06/3/2012 của Ủy ban nhân dân thị xã V cấp cho bà M đứng tên, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (trị giá căn nhà M được chia 155.694.187đ)

[3.2.3.3] Bà M được chia 14.246.250đ (mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, hai trăm năm mươi đồng) trị giá ½ chiếc xe Air Blade. (Do ông H đang quản lý và sử dụng chiếc xe mô tô hiệu AIR BLADE, biển số 83P2-113.02 trên nên buộc ông H phải hoàn lại cho bà M ½ giá trị của chiếc xe nêu trên tương ứng với số tiền là 14.246.250 đồng).

[4] Không chấp nhận việc ông H yêu cầu chia số tiền nuôi tôm thẻ còn lại 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

[5] Về án phí:

[5.1] Ông H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 10.969.667đ đồng (mười triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản mà ông được chia. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp 7.075.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002630 ngày 04/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã V. Như vậy, ông H còn phải nộp thêm số tiền là 4.094.667 đồng (bốn triệu, không trăm, chín mươi bốn ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

[5.2] Bà M phải chịu 14.862.219 đồng (mười bốn triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, hai trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị chiếc xe mô tô và phần đất, nhà mà bà được chia.

[6] Chi phí thẩm định đo đạc và định giá tài sản giai đoạn sơ thẩm:

Ông H và bà M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 3.403.280 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm tám mươi đồng). Do ông H đã nộp tạm ứng trước số tiền chi phí thẩm định đo đạc và định giá tài sản là 3.403.280 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm tám mươi đồng), cho nên bà M phải hoàn trả lại cho ông H số tiền là 1.701.640 đồng (một triệu bảy trăm lẻ một ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng). Ông H đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định, đo đạc và định giá giai đoạn sơ thẩm.

[7] Chi phí thẩm định đo đạc tài sản giai đoạn phúc thẩm :

Ông H phải chịu 495.000đ (bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng), bà M phải chịu 495.000đ (bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Do bà M tạm ứng trước số tiền 990.000đ (chín trăm chín mươi ngàn đồng) nên ông H hoàn trả lại cho bà M số tiền 495.000đ (bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Bà M đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định.

[8] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông H và bà M không phải chịu, mỗi người được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009672, ngày 13/10/2017 đối với ông H và biên lai thu tiền số 0009673, ngày 16/10/2017 đối với bà M tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

[9] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

[11] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX V;
- Chi cục THA TX V;
- Các đương sự;
- Sở tư pháp tỉnh ST;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Thúy Nga